



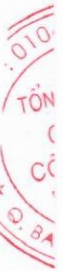
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2020

M.S.D.N

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.374.583.212.108	1.972.389.830.509
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	843.364.859.127	783.431.456.583
111 1. Tiền		293.364.859.127	132.852.391.369
112 2. Các khoản tương đương tiền		550.000.000.000	650.579.065.214
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.177.363.422.249	821.832.335.094
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	790.273.591.673	558.960.887.629
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.090.661.379	107.938.012.158
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	326.794.095.597	157.619.235.707
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140 IV. Hàng tồn kho	7	321.109.343.311	324.435.710.377
141 1. Hàng tồn kho		340.220.474.579	344.421.395.357
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.111.131.268)	(19.985.684.980)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		32.745.587.421	42.690.328.455
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	32.745.587.421	42.690.328.455
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		529.058.953.542	313.130.745.641
220 II. Tài sản cố định		490.321.870.862	273.215.757.621
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	474.066.569.350	256.022.042.111
222 - Nguyên giá		608.013.558.419	359.941.502.239
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(133.946.989.069)	(103.919.460.128)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	16.255.301.512	17.193.715.510
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	26.288.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.032.768.527)	(9.094.354.529)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.684.645.080	3.174.905.478
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.684.645.080	3.174.905.478
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.133.545.722	5.133.545.722
251 1. Đầu tư vào công ty con		5.133.545.722	5.133.545.722
260 VI. Tài sản dài hạn khác		30.918.891.878	31.606.536.820
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	30.918.891.878	31.606.536.820
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.903.642.165.650	2.285.520.576.150

475
 G C C
 C O P I
 O N G
 V I E T
 Đ I N H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.959.289.169.460	1.441.265.506.844
310 I. Nợ ngắn hạn		1.959.289.169.460	1.441.265.506.844
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	369.819.758.183	219.162.656.064
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		51.472.592.222	19.188.114.272
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	46.783.224.161	69.316.364.749
314 4. Phải trả người lao động		713.385.358.664	556.275.799.942
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	672.786.794.920	459.649.539.006
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	11.110.153.359	3.704.426.659
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		77.704.766.745	88.330.813.639
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.226.521.206	25.637.792.513
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		944.352.996.190	844.255.069.306
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	944.352.996.190	844.255.069.306
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	606.975.090.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.692.762.348	188.594.835.464
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		188.594.835.464	70.915.947
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		100.097.926.884	188.523.919.517
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.903.642.165.650	2.285.520.576.150

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc




Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 2/2020		Quý 2/2019	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.265.380.240.670	1.151.226.634.915	2.552.732.463.210	2.338.120.915.545
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.265.380.240.670	1.151.226.634.915	2.552.732.463.210	2.338.120.915.545
11	3. Giá vốn hàng bán	1.186.124.550.719	1.101.191.851.009	2.391.540.338.336	2.223.888.761.818
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.255.689.951	50.034.783.906	161.192.124.874	114.232.153.727
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	10.518.449.653	9.016.145.977	16.512.026.933	14.071.135.451
22	6. Chi phí tài chính	947.852.797	405.925.531	947.852.797	358.509.573
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
25	7. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.116.102.731	10.470.030.383	54.009.036.384	36.362.964.036
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.710.184.076	48.174.973.969	122.747.262.626	91.581.815.569
31	10. Thu nhập khác	1.048.651.839	2.485.834.077	1.393.291.934	8.860.484.451
32	11. Chi phí khác	71.249.900	107.380.799	92.795.235	371.059.210
40	12. Lợi nhuận khác	977.401.939	2.378.453.278	1.300.496.699	8.489.425.241

Handwritten signature and stamp in red ink.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
 CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Quý II/2020

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.687.586.015	50.553.427.247	124.047.759.325	100.071.240.810
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.451.086.442	9.188.212.000	23.949.832.441	18.343.398.194
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>50.236.499.573</u>	<u>41.365.215.247</u>	<u>100.097.926.884</u>	<u>81.727.842.616</u>

Người lập biểu

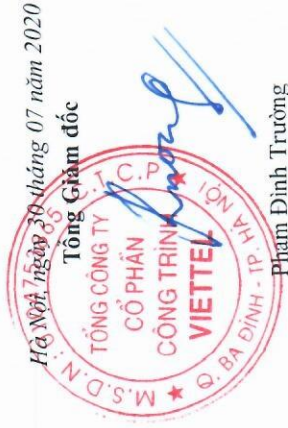


Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Phạm Đình Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	124.047.759.325	100.071.240.810
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	34.422.887.803	18.742.792.615
03	- Các khoản dự phòng	(1.765.427.712)	(13.990.505.004)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	947.852.797	358.509.573
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.573.599.694)	(13.642.595.050)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	141.079.472.519	91.539.442.944
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(356.192.449.991)	168.440.641.163
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.200.920.778	71.050.059.471
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	462.664.325.825	57.185.665.655
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	10.632.385.976	(49.851.849.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.969.409.828)	(23.753.503.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.411.271.307)	(6.530.308.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	231.003.973.972	308.080.147.910
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(188.228.991.811)	(167.098.824.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	909.545.452	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.338.437.803	11.904.923.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(170.981.008.556)	(155.193.900.689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.563.350)	(45.170.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.563.350)	(45.170.560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60.003.402.066	152.841.076.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	783.431.456.583	409.309.586.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(69.999.522)	(166.552.198)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 843.364.859.127	561.984.110.477

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 06, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Phường Nông Trang, Thành Phố Việt Trì, Phú Thọ	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
1. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác và xây lắp	63 tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông, xây lắp viễn thông
7. Trung tâm Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng	Số 06 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng công trình hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HDQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty sẽ sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

475
CÔNG
PHẦN
TRII
TTEL
- TP. V

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

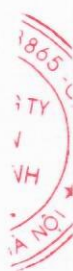
Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động & giá xuất kế hoạch (đối với hàng hóa vật tư bằng thông rộng)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

10/0
TỔNG
C
CÔ
V
BÁ Đ

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán là 20%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.554.392.406	1.451.139.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.170.289.055	131.401.251.713
Tiền đang chuyển	8.640.177.666	-
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	650.579.065.214
	843.364.859.127	783.431.456.583

1753
 3 CÓN
 Ồ PHÍ
 NG TR
 IETT
 /NH - T

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

- Về số lượng: 6 Công ty

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các công ty trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty mạng lưới	228.333.718.579	174.496.798.202
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	126.690.832.406	58.920.249.832
- Công ty Star Telecom	3.090.747.332	8.299.390.860
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Mytel (myanmar)	5.766.570.591	36.045.106.126
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	20.601.189	4.103.056.297
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.260.140.302	2.354.823.952
- Các Chi nhánh Viettel	43.262.463.149	66.133.979.771
Phải thu khách hàng là Công ty Con		
- Viettel Construction Mozambique	1.048.388.127	414.502.314
- Viettel Construction Myanmar	23.920.830.270	19.533.259.163
- Viettel Construction Laos	7.137.026.001	7.566.415.802
Phải thu khách hàng khác		
- Công ty Cổ phần viễn thông Sao Nam	2.699.988.626	2.699.988.626
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	18.103.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	9.537.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	276.295.896.314	105.246.927.897
	790.273.591.673	558.960.887.629
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	790.273.591.673	558.960.887.629
	790.273.591.673	558.960.887.629

865
 GTY
 N
 RINH
 EL
 P. HÀ N

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.496.712.329	-	2.171.095.890	-
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	295.131.076.167	-	145.883.067.413	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	833.000.000	-	833.000.000	-
Phải thu kinh phí thị trường đi nước ngoài	940.783.817	-	965.196.511	-
Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình - Chi phí bảo hiểm tháng 06/2020	17.109.565.394	-	-	-
Các khoản phải thu khác	11.282.957.890	-	7.766.875.893	-
	326.794.095.597	-	157.619.235.707	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.705.610.244	-	16.637.899.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.197.476.057	(19.111.131.268)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
Công cụ, dụng cụ	17.406.697.455	-	7.645.152.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.233.355.390	-	178.171.554.276	-
Hàng hóa	14.677.335.433	-	8.498.909.061	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	340.220.474.579	(19.111.131.268)	344.421.395.357	(19.985.684.980)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê trạm	3.538.731.050	3.356.336.323
Công cụ dụng cụ	29.206.856.371	39.333.992.132
	32.745.587.421	42.690.328.455
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	30.918.891.878	31.606.536.820
	30.918.891.878	31.606.536.820

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	-	50.332.063.939	50.332.063.939
Công ty TNHH kim khí Thiên Sơn	30.694.062.996	30.694.062.996	-	-
Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	117.239.336.130	117.239.336.130	801.944	801.944
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	21.281.810.043	21.281.810.043	1.315.378.295	1.315.378.295
Công ty Cổ phần Tín Hưng	1.948.199.023	1.948.199.023	3.694.756.028	3.694.756.028
CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.756.112.680	8.756.112.680	7.598.078.191	7.598.078.191
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	925.464.188	925.464.188	8.342.577.019	8.342.577.019
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	831.804.850	831.804.850	16.785.448.393	16.785.448.393
- Phải trả các đối tượng	188.142.968.273	188.142.968.273	131.093.552.255	131.093.552.255
	369.819.758.183	369.819.758.183	219.162.656.064	219.162.656.064

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	369.819.758.183	369.819.758.183	219.162.656.064	219.162.656.064
	369.819.758.183	369.819.758.183	219.162.656.064	219.162.656.064

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	11.148.927.945	20.964.158.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.949.832.441	16.969.409.828
Thuế thu nhập cá nhân	16.684.463.775	31.382.796.387
	46.783.224.161	69.316.364.749

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	308.177.872.779	215.115.047.606
Trích trước chi phí nhân công và dịch vụ mua ngoài	260.988.613.687	233.833.559.674
Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	103.620.308.454	10.700.931.726
	672.786.794.920	459.649.539.006

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	11.110.153.359	3.704.426.659
	11.110.153.359	3.704.426.659

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	(88.624.660.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	188.523.919.517	188.523.919.517
Phân phối lợi nhuận	-	-	(76.682.300.122)	(76.682.300.122)
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	48.685.143.842	188.594.835.464	844.255.069.306
Lãi trong kỳ này	-	-	100.097.926.884	100.097.926.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	48.685.143.842	288.692.762.348	944.352.996.190

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	480.210.135.625	207.983.548.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	22.715.520.417	24.681.539.065
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	1.550.297.184.968	1.498.053.837.151
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.809.698.739	1.620.125.878
Doanh thu hợp đồng xây lắp	484.699.923.461	605.781.864.927
	2.552.732.463.210	2.338.120.915.545

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	464.940.166.397	202.567.076.551
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	20.395.017.443	23.680.684.836
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác và UCTT	1.465.748.419.811	1.432.662.705.549
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	429.977.185.935	559.986.791.128
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.354.102.462	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(874.553.712)	4.991.503.754
	2.391.540.338.336	2.223.888.761.818

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.475.258.039	4.692.711.083
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.188.796.203	8.949.883.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	847.972.691	428.540.401
	16.512.026.933	14.071.135.451

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.015.538.387	23.985.422.866
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.574.135	1.508.828.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.279.279.017	1.640.550.899
Thuế và các khoản lệ phí	80.100.000	84.450.000
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(10.420.085.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.371.224.601	14.721.022.438
Chi phí khác bằng tiền	5.634.194.244	4.842.775.034
	54.009.036.384	36.362.964.036

21 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	909.545.452	-
Thu tiền phạt mất vật tư & hỗ trợ từ đối tác, nhân viên	483.746.482	298.561.169
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	8.561.923.282
	1.393.291.934	8.860.484.451

53865
 IGTY
 N
 INH
 L
 HÀ NỘI

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản bị phạt	-	237.124.551
Chi phí tổn thất vật tư, hàng hóa, tài sản	92.795.235	133.934.659
	92.795.235	371.059.210

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	124.047.759.325	100.071.240.810
Các khoản điều chỉnh tăng	1.778.655.576	4.433.505.504
- Chi phí không hợp lệ	133.556.685	237.124.551
- Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	947.852.797	358.509.573
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	697.246.094	3.837.871.380
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.077.252.694)	(12.787.755.345)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.188.796.203)	(12.787.755.345)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(888.456.491)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	119.749.162.207	91.716.990.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.949.832.441	18.343.398.194

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	5.133.545.722	-	5.133.545.722	-
- Viettel Construction Haiti S.A	-	-	-	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	-	-	-	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	-	-	-	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	5.133.545.722	-	5.133.545.722	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II/2020

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.144.497.437	269.833.999.993	3.391.279.861	359.941.502.239
Số tăng trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
- Mua trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
Số giảm trong kỳ	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	124.789.399.602	468.217.674.008	3.434.759.861	608.013.558.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	27.952.127.672	69.011.111.991	2.319.652.169	103.919.460.128
Số tăng trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	24.763.729.411	324.972.425	33.484.473.805
- Khấu hao trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	24.763.729.411	324.972.425	33.484.473.805
Số giảm trong kỳ	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
Số cuối kỳ	4.971.794.324	36.012.673.613	90.317.896.538	2.644.624.594	133.946.989.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	200.822.888.002	1.071.627.692	256.022.042.111
Tại ngày cuối kỳ	6.599.930.624	88.776.725.989	377.899.777.470	790.135.267	474.066.569.350

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Quý II/2020

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Giá trị pháp và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.832.897.979	261.456.550	-	-	9.094.354.529
Số tăng trong kỳ	613.216.998	325.197.000	-	-	938.413.998
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	613.216.998	325.197.000	-	-	938.413.998
Số cuối kỳ	9.446.114.977	586.653.550	-	-	10.032.768.527
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.503.990.060	1.689.725.450	-	-	17.193.715.510
Tại ngày cuối kỳ	14.890.773.062	1.364.528.450	-	-	16.255.301.512

23
 TP. H
 TEL
 TRIP
 HÂN
 ĐÔNG
 753

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II/2020

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	20.964.158.534	144.992.595.048	154.807.825.637	-	11.148.927.945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.969.409.828	23.949.832.441	21.969.409.828	-	18.949.832.441
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.382.796.387	65.795.201.510	80.493.534.122	-	16.684.463.775
- Các loại thuế khác	-	-	72.000.000	72.000.000	-	-
	-	69.316.364.749	234.809.628.999	257.342.769.587	-	46.783.224.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24
H
N
855

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	(88.624.660.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	188.523.919.517	188.523.919.517
Phân phối lợi nhuận	-	-	(76.682.300.122)	(76.682.300.122)
Số dư cuối kỳ trước	606.975.090.000	48.685.143.842	188.594.835.464	844.255.069.306
Lãi trong kỳ này	-	-	100.097.926.884	100.097.926.884
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	48.685.143.842	288.692.762.348	944.352.996.190